Chi tiết mã HS 8901.90.37

Mã HS	8901.90.37
Mô tả hàng hóa	Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa / - Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa: / - - Có động cơ đẩy: / - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 09:18:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/89019037/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17822
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17822
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17822
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17142
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17071
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17071
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17071
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17071
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17071
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17071
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17127
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17127
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17127
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17127

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17127
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17127
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17128
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17128
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17128
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17128
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17128
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17128
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17133
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17089
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17085
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17085
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17085
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17085
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17085
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17085
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17131
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17131
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17131
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17131
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17131
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17131
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17193
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17193
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17193
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17193

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17193
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17193
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17169
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17169
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17169
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17169
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17169
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17169
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17164
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17164
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17164
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17164
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17164
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17164
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17194
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17194
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17194
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17194
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17194
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17194
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17193
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17193
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17193
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17193
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17193
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17193

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17287
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17287
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17287
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17287
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17287
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17287
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17287
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17156
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17156
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17156
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17156
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17156
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17156
RCEP B	2022	2022	0	B!D17156
RCEP B	2023	2023	0	B!E17156
RCEP B	2024	2024	0	B!F17156
RCEP B	2025	2025	0	B!G17156
RCEP B	2026	2026	0	B!H17156
RCEP B	2027	2027	0	B!I17156
RCEP C	2022	2022	0	C!D17154
RCEP C	2023	2023	0	C!E17154
RCEP C	2024	2024	0	C!F17154
RCEP C	2025	2025	0	C!G17154
RCEP C	2026	2026	0	C!H17154
RCEP C	2027	2027	0	C!I17154
RCEP D	2022	2022	0	D!D17153

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E17153
RCEP D	2024	2024	0	D!F17153
RCEP D	2025	2025	0	D!G17153
RCEP D	2026	2026	0	D!H17153
RCEP D	2027	2027	0	D!I17153
RCEP E	2022	2022	0	E!D17157
RCEP E	2023	2023	0	E!E17157
RCEP E	2024	2024	0	E!F17157
RCEP E	2025	2025	0	E!G17157
RCEP E	2026	2026	0	E!H17157
RCEP E	2027	2027	0	E!I17157
RCEP F	2022	2022	0	F!D17156
RCEP F	2023	2023	0	F!E17156
RCEP F	2024	2024	0	F!F17156
RCEP F	2025	2025	0	F!G17156
RCEP F	2026	2026	0	F!H17156
RCEP F	2027	2027	0	F!I17156
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16092
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16092
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16092
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16092

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8901.90 có 10 dòng thuế; dòng 8901.90.37 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000.	8901.90.11 Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26; 8901.90.12 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500; 8901.90.14 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500; 8901.90.31 Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26; 8901.90.32 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500; 8901.90.33 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8901.90.37. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8901.90.37 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17822), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.